

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó phòng HCNS

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng quý 4/2022
2. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2022

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/01/2023 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 28/01/2023

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2022

Tháng 01 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/12/2022	Số tại 31/12/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97,522,963,128	88,890,723,521
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,767,075,261	19,201,815,095
1. Tiền	111	VII.1a	1,767,075,261	901,815,095
2. Các khoản tương đương tiền	112	VII.1b	9,000,000,000	18,300,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VII.2a	11,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,008,879,396	68,972,976,782
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VII.3a	4,235,076,110	1,009,672,738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VII.11	479,819,725	433,432,810
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VII.4	67,000,000,000	67,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VII.5a	1,293,983,561	529,871,234
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VII.6	2,530,000,109	619,099,826
1. Hàng tồn kho	141		2,530,000,109	619,099,826
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		217,008,362	96,831,818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VII.10a	217,008,362	17,396,035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	79,435,783
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VII.13	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34,710,182,194	34,088,675,176
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,710,727,416	6,535,002,716
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VII.8	7,710,727,416	6,535,002,716

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH - THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/12/2022	Số tại 31/12/2021
- Nguyên giá	222		23,022,964,966	18,964,394,141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,312,237,550)	(12,429,391,425)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	VII.9	1,871,370,003	2,155,628,738
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,375,150,990)	(2,090,892,255)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27,053,946	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VIII.17	27,053,946	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VII.2b	24,931,910,430	24,931,910,430
1. Đầu tư vào công ty con	251		24,931,910,430	24,931,910,430
VI. Tài sản dài hạn khác	260		169,120,399	466,133,292
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII.10b	169,120,399	466,133,292
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		132,233,145,322	122,979,398,697
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16,275,538,305	12,513,256,417
I. Nợ ngắn hạn	310		16,175,538,305	12,413,256,417
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII.12a	8,082,593,404	8,502,632,862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VII.13	2,589,297,286	268,179,657
4. Phải trả người lao động	314		4,715,695,741	1,951,622,688
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII.14	404,982,824	142,666,500
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11,818,181	227,727,279
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VII.15	358,322,444	1,307,599,006
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,828,425	12,828,425
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	VII.15	100,000,000	100,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115,957,607,017	110,466,142,280
I. Vốn chủ sở hữu	410	VII.16	115,702,379,143	109,808,024,941
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,702,100,000	45,702,100,000

24
 JC
 PH
 TH
 YJ
 VH

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/12/2022	Số tại 31/12/2021
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,537,406,213	24,537,406,213
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,462,872,930	39,568,518,728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30,428,098,728	31,746,625,769
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,034,774,202	7,821,892,959
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		255,227,874	658,117,339
1. Nguồn kinh phí	431	VII.17	177,197	346,613,224
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VII.18	255,050,677	311,504,115
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		132,233,145,322	122,979,398,697

Tây ninh, ngày 01 tháng 01 năm 2023

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng



Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

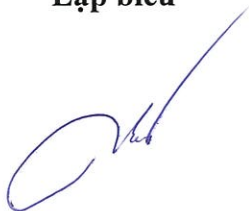
Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4-2022		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	27,446,289,565	3,876,460,562	94,719,166,678	36,196,665,738
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		548,133,268	165,909,091	1,212,633,345	761,953,135
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		26,898,156,297	3,710,551,471	93,506,533,333	35,434,712,603
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.2	26,128,659,835	7,601,393,636	78,284,918,414	30,106,955,111
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		769,496,462	(3,890,842,165)	15,221,614,919	5,327,757,492
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VIII.3	4,754,017,325	4,606,500,768	8,797,425,700	9,466,654,825
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VIII.7	396,685,415	784,203,971	1,445,729,751	1,586,522,553
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.8	1,792,867,478	1,558,947,364	6,177,669,211	5,713,030,220
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		3,333,960,894	(1,627,492,732)	16,395,641,657	7,494,859,544
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))						
11. Thu nhập khác	31	VIII.4	1,092,820,000	600,811,000	2,368,802,762	1,822,166,396
12. Chi phí khác	32	VIII.5	318,225,000	400,000,000	738,236,667	721,412,732

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4-2022		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		774,595,000	200,811,000	1,630,566,095	1,100,753,664
14. (Lỗ)/Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,108,555,894	(1,426,681,732)	18,026,207,752	8,595,613,208
			-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.8	179,103,178	(1,259,538,739)	2,991,433,550	773,720,249
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,929,452,716	(167,142,993)	15,034,774,202	7,821,892,959

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phụng

Tây Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



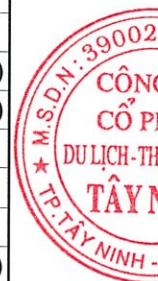

Trần Thị Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,026,207,752	8,595,613,208
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3,110,651,422	3,502,894,820
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03		-	(196,549,800)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(8,797,425,700)	(9,455,117,093)
Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,339,433,474	2,446,841,135
Giảm các khoản phải thu	09		(3,200,354,504)	83,002,163
Giảm hàng tồn kho	10		(1,910,900,283)	(250,624,419)
Giảm/(tăng) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		259,518,587	(9,136,014,653)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		97,400,566	170,278,917
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(719,670,249)	(667,907,400)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		292,300,000	5,461,955,800
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(638,736,027)	(6,865,626,732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,518,991,564	(8,758,095,189)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,874,624,771)	(800,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25,000,000,000)	(67,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14,000,000,000	79,800,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,041,313,373	11,185,636,467



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,833,311,398)	23,185,636,467
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,120,420,000)	(9,101,280,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,120,420,000)	(9,101,280,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		(8,434,739,834)	5,326,261,278
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		19,201,815,095	13,875,547,817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		10,767,075,261	19,201,809,095

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phụng

Tây ninh, ngày 01 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ 4 NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
 - Bán buôn thực phẩm
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
 - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
 - Hoạt động Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đổi ngoại tệ cho du khách
 - Nhà hàng và các Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
 - Cung cấp Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và các Dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ Hoạt động thể thao)
 - Bán buôn đồ uống
 - Đại lý môi giới, đầu giá, Bán vé máy bay, Dịch vụ thông tin
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - Bán buôn tổng hợp
 - Vận tải hành khách đường bộ khác
 - Hoạt động Dịch vụ sau thu hoạch
 - Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
 - Quảng cáo
 - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.

Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.

Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 15

4. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	15
------------------------	----

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.

7. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền lương thưởng,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp

12. Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
a. Tiền	1,767,075,261	901,815,095
Tiền mặt tại quỹ	537,510,705	100,080,563
Tiền gửi ngân hàng	1,229,564,556	801,734,532
b. Các khoản tương đương tiền (*)	9,000,000,000	18,300,000,000
Tổng cộng	10,767,075,261	19,201,815,095

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,4 - 5,2%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2022		31/12/2021	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	11,000,000,000	11,000,000,000	-	-
Tổng cộng	11,000,000,000	11,000,000,000	-	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với mức lãi suất từ 5,0% đến 6,0%/năm

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2022				31/12/2021			
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con		24,931,910,430	223,055,136,000			24,931,910,430	246,534,624,000	
- Công ty CP Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (**)	51,00	24,931,910,430	223,055,136,000	-	51,00	24,931,910,430	246,534,624,000	-

(**) Tại thời điểm 31/12/2021 và 31/12/2022, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng của trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 37.800 VND/ Cổ phiếu tại ngày 31/12/2021 và 34.200 VND/ Cổ phiếu tại ngày 31/12/2022.

3. Phải thu khách hàng	31/12/2022		31/12/2021	
	VND Giá trị	VND Dự phòng	VND Giá trị	VND Dự phòng
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	4,235,076,110	4,235,076,110	1,009,672,738	1,009,672,738
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	4,059,495,310	4,059,495,310	1,009,217,738	1,009,217,738
Một đối tác cung cấp dịch vụ	2,522,049,011	2,522,049,011	510,729,451	510,729,451
Một đối tác cung cấp dịch vụ	1,062,000,000	1,062,000,000	498,488,287	498,488,287
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	475,446,299	475,446,299	-	-
- Khách hàng khác	175,580,800	175,580,800	455,000	455,000
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
Tổng cộng	4,235,076,110	4,235,076,110	1,009,672,738	1,009,672,738

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Các khoản cho vay các đối tác	67,000,000,000	67,000,000,000	67,000,000,000	67,000,000,000
Tổng cộng	67,000,000,000	67,000,000,000	67,000,000,000	67,000,000,000

Khoản cho vay các tổ chức với mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 6,5% năm.

5. Các khoản phải thu khác	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Tiền tạm ứng	15,000,000		7,000,000	
- Tiền lãi dự thu	1,278,983,561		522,871,234	
Cộng	1,293,983,561	-	529,871,234	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,844,313,054			
Công cụ, dụng cụ	380,727,274			
Hàng hóa	304,959,781		619,099,826	
Tổng cộng	2,530,000,109		619,099,826	

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiên trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 31/12/2021	6,633,260,216	363,929,265	9,194,172,292	2,741,232,368	31,800,000	18,964,394,141
- Mua trong kỳ			4,058,570,825			4,058,570,825
- Số dư ngày 31/12/2022	6,633,260,216	363,929,265	13,252,743,117	2,741,232,368	31,800,000	23,022,964,966
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 31/12/2021	3,056,247,430	176,056,532	7,146,283,063	2,038,512,377	12,292,023	12,429,391,425
- Khấu hao trong kỳ	967,036,574	22,755,018	1,216,836,464	619,764,631		2,826,392,687
- Hao mòn tài sản ngân sách		26,477,667	18,753,302	7,115,526	4,106,943	56,453,438
- Số dư ngày 31/12/2022	4,023,284,004	225,289,217	8,381,872,829	2,665,392,534	16,398,966	15,312,237,550
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2021	3,577,012,786	187,872,733	2,047,889,229	702,719,991	19,507,977	6,535,002,716
- Tại ngày 31/12/2022	2,609,976,212	138,640,048	4,870,870,288	75,839,834	15,401,034	7,710,727,416

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 5.122.568.005 VND

9 Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 31/12/2022, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường CMT8, Kp Ninh Phước, P Ninh Thanh, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, với nguyên giá 4.246.520.993 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 284.258.735 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 2.375.150.990 VND

10. Chi phí trả trước

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	217,008,362	17,396,035
Chi phí CCDC, chi phí sửa chữa TSCĐ	148,443,800	11,016,000
CP khác	68,564,562	6,380,035
b. Dài hạn	169,120,399	466,133,292
Chi phí CCDC, chi phí sửa chữa TSCĐ	77,675,690	443,576,511
Chi phí khác	91,444,709	22,556,781
Tổng cộng	386,128,761	483,529,327

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	-	396,604,810
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hóa	383,400,000	-
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	96,419,725	-
Trả trước các đối tượng khác	-	36,828,000
Tổng cộng	479,819,725	433,432,810

12. Phải trả cho người bán

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	7,239,525,642	7,239,525,642	7,116,698,823	7,116,698,823
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	818,227,051	818,227,051	7,116,698,823	7,116,698,823
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	1,211,000,000	1,211,000,000	-	-
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	1,404,380,000	1,404,380,000	406,600,000	406,600,000
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	3,401,849,340	3,401,849,340	-	-
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	404,069,251	404,069,251	-	-
* Phải trả cho các đối tượng khác	843,067,762	843,067,762	979,334,039	979,334,039
Cộng	8,082,593,404	8,082,593,404	8,502,632,862	8,096,032,862
b. Dài hạn				
Tổng cộng	8,082,593,404	8,082,593,404	8,502,632,862	8,096,032,862

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2021		TRONG KỶ		31/12/2022	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ THỰC NỘP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	2,678,525,663	2,658,607,293		19,918,370
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		255,920,249	2,991,433,550	719,670,249		2,527,683,550
- Thuế thu nhập cá nhân		6,132,081	315,932,344	314,048,816		8,015,609
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	187,010,800	187,010,800		-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6,127,327	207,128,857	179,576,427		33,679,757
Cộng	-	268,179,657	6,380,031,214	4,058,913,585	-	2,589,297,286

14. Chi phí phải trả	31/12/2022	31/12/2021
a. Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí lương	77,000,000	66,960,000
Trích trước chi phí điện	120,110,824	56,600,000
Trích trước chi phí khác	207,872,000	19,106,500
Cộng	404,982,824	142,666,500

15. Các khoản phải trả, phải nộp	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	358,322,444	1,307,599,006
Kinh phí công đoàn	60,638,969	34,892,905
Tiền bảo hành Công trình	62,590,475	866,381,551
Tiền bán vé cáp treo	-	139,250,000
Cổ tức phải trả	235,093,000	215,093,000
Các khoản phải trả khác	-	51,981,550
b. Dài hạn	100,000,000	100,000,000
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	100,000,000	100,000,000
Tổng cộng	458,322,444	1,407,599,006

16. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 31/12/2021</i>	45,702,100,000	39,568,518,728	24,537,406,213	109,808,024,941
- Lãi trong kỳ này		15,034,774,202		15,034,774,202
- Cổ tức 2021		9,140,420,000		9,140,420,000
<i>Số dư ngày 31/12/2022</i>	45,702,100,000	50,673,840,214	24,537,406,213	115,702,379,143

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng	31/12/2022			31/12/2021	
	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp	VND	VND	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Cầu (1.119.701cp)	1,119,701	24.50%	11,197,010,000	11,197,010,000	24.50%
Công ty TNHH Olympia (1.096.850cp)	1,096,850	24.00%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.00%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (1.086.850cp)	1,096,850	24.00%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.00%
Nhà đầu tư khác	1,256,809	27.50%	12,568,090,000	12,568,090,000	27.50%
Tổng cộng	4,570,210	100%	45,702,100,000	45,702,100,000	100%

Cổ phiếu phổ thông	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000

17. Nguồn kinh phí sự nghiệp	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	346,613,224	1,750,284,156
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	292,300,000	22,751,082,200
Chi sự nghiệp trong kỳ	638,736,027	24,154,753,132
Nguồn kinh phí cuối kỳ	177,197	346,613,224

18. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	31/12/2022			31/12/2021		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	49,913,355		55,250,000	42,797,829	
Bồn nước HWATA	31,800,000	16,398,966		31,800,000	12,292,023	
Đầu xe máy cày Ford 4000	95,000,000	20,116,453		95,000,000	10,454,060	
Máy xới FJ 500T	19,450,000	5,043,600		19,450,000	2,538,139	
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	4,266,129		11,500,000	2,040,323	
Rơ mooc máy cày	75,000,000	18,181,818		75,000,000	9,090,909	
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	17,860,200		63,035,999	5,253,000	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS1)	22,848,000	4,950,400		22,848,000	380,800	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS2)	22,847,999	4,950,400		22,847,999	380,800	
Cộng	396,731,998	141,681,321	-	396,731,998	85,227,883	-
Giá trị còn lại tại 31/12/2021	311,504,115					
Giá trị còn lại tại 31/12/2022	255,050,677					

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	13,888,788,147	225,511,908
Doanh thu vận chuyển	591,074,075	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo	1,293,257,984	613,171,163
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	1,123,339,815	14,545
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	9,925,971,578	2,944,817,641
Doanh thu khác	623,857,966	92,945,305
Tổng cộng	27,446,289,565	3,876,460,562

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Giá vốn hàng hóa	12,713,763,944	40,753,122
Giá vốn vận chuyển	599,672,849	473,490,361
Giá vốn mặt bằng, quảng cáo	344,412,575	36,104,726
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1,297,271,925	1,232,554,183
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	10,644,568,761	5,529,695,151
Giá vốn khác	528,969,781	288,796,093
Tổng cộng	26,128,659,835	7,601,393,636

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,492,977,325	1,345,460,768
Cổ tức	3,261,040,000	3,261,040,000
Doanh thu tài chính khác		
Tổng cộng	4,754,017,325	4,606,500,768

4. Thu nhập khác

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Hỗ trợ trưng bày sản phẩm	1,089,270,000	200,811,000
Thu khác	3,550,000	400,000,000
Tổng cộng	1,092,820,000	600,811,000

5. Chi phí khác

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Chi phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm	318,225,000	
Khác		400,000,000
Tổng cộng	318,225,000	400,000,000

6. Chi phí bán hàng

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Chi phí lương nhân viên	327,880,449	216,326,234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48,837,165	59,992,853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	507,662,140
Chi phí bằng tiền khác	19,967,801	222,744
Tổng cộng	396,685,415	784,203,971

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí lương nhân viên quản lý
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác
Tổng cộng

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
	1,483,572,174	1,102,661,091
	30,601,271	101,880,909
	126,026,626	174,573,724
	152,667,407	179,831,640
	1,792,867,478	1,558,947,364

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

- Các chi phí không được trừ khi tính xác định thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh giảm

- Các khoản lỗ được kết chuyển

- Cổ tức

Thu nhập chịu thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
	4,108,555,894	(1,426,681,732)
	48,000,000	48,000,000
	48,000,000	48,000,000
	3,261,040,000	3,261,040,000
	3,261,040,000	3,261,040,000
	895,515,894	(4,639,721,732)
	179,103,178	-

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt****Bên liên quan****Tính chất giao dịch**

Lương, thưởng, thù lao HĐQT, Ban TGD và BKS

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy

Ông Trịnh Văn Hà

Bà Trần Thị Hiền

Ông Võ Trần Chí Thịnh

Ông Phạm Hùng Cường

Ông Phan Thanh Trung

Ông Bùi Minh Nam

Ông Nguyễn Huy Cường

Ông Lý Bình Hòa

Bà Bùi Thị Lâu

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
	134,136,000	134,136,000
	18,000,000	18,000,000
	144,000,000	129,000,000
	15,000,000	15,000,000
	15,000,000	15,000,000
	12,000,000	12,000,000
	82,800,000	82,800,000
	15,000,000	15,000,000
	12,000,000	12,000,000
	12,000,000	12,000,000
	444,936,000	429,936,000

B. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

+ Phải thu Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

+ Phải trả Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

Mối quan hệ	31/12/2022	31/12/2021
Công ty con	475,446,299	-
Công ty con	404,069,251	-

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương



Tây Ninh, Ngày 01 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền